



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Đào Duy Hiền	Thành viên
Ông Đào Hồng Khánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Duy Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng Ban
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo riêng này là ông Phan Thanh Hải - Chủ tịch HĐQT. Ông Đào Duy Hiền được ủy quyền làm đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo riêng này từ ông Phan Thanh Hải theo giấy ủy quyền số 47/2021/GUQ-HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2021 và theo giấy ủy quyền số 05/2022/GUQ-HĐQT ngày 9 tháng 2 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

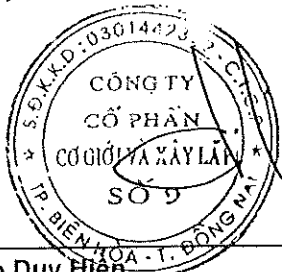
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9

Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Duy Hiền

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Số: 032809/2022/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính



Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-01

Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Phương Liên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4540-2018-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

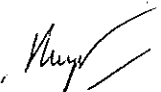
Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.953.969.851	324.191.357.355
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		151.100.900	42.767.087
1. Tiền	111	V.1	151.100.900	42.767.087
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.200.469.959	247.502.458.914
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	125.316.403.411	117.338.631.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	106.085.908.510	100.934.560.173
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	44.003.166.964	41.446.809.561
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(12.217.542.422)	(12.217.542.422)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.533.496	-
III Hàng tồn kho	140		87.046.954.925	76.646.131.354
1. Hàng tồn kho	141	V.6	87.046.954.925	76.646.131.354
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		555.444.067	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	79.178.885	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		476.265.182	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.171.826.392	57.542.583.551
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		223.847.000	223.847.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	223.847.000	223.847.000
II. Tài sản cố định	220		30.441.250.088	33.368.312.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	27.861.238.453	30.788.300.606
- Nguyên giá	222		98.299.269.421	98.961.297.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.438.030.968)	(68.172.996.997)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.580.011.635	2.580.011.635
- Nguyên giá	228		3.080.011.635	3.080.011.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	20.116.164.159	19.432.744.510
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10a	13.249.000.000	13.249.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10b	16.540.000.000	16.540.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.10a	(9.672.835.841)	(10.356.255.490)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.390.565.145	4.517.679.800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4.390.565.145	4.517.679.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		406.125.796.243	381.733.940.906

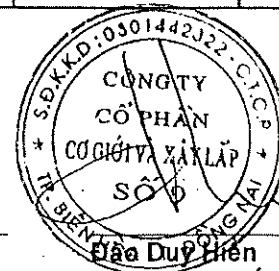
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		330.133.536.520	305.898.566.396
I. Nợ ngắn hạn	310		328.571.136.520	303.505.766.396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	88.994.531.327	69.766.280.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	27.709.559.054	18.121.517.042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.178.051.739	3.714.762.319
4. Phải trả người lao động	314		3.706.776.946	4.722.635.820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	16.072.791.214	16.072.791.214
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	26.119.859.346	28.079.979.078
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	156.356.347.002	157.972.401.996
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.433.219.892	5.055.398.911
II. Nợ dài hạn	330		1.562.400.000	2.392.800.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1.025.000.000	1.265.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	537.400.000	1.127.800.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.992.259.723	75.835.374.510
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	75.992.259.723	75.835.374.510
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.266.000.000	50.266.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.266.000.000	50.266.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.064.480.799	18.064.480.799
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.661.778.924	7.504.893.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.121.752.730	6.373.830.228
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.540.026.194	1.131.063.483
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		406.125.796.243	381.733.940.906


Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu


Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng




Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2022

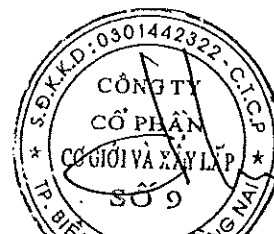
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	170.430.426.641	139.506.154.034
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		170.430.426.641	139.506.154.034
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	153.177.139.261	122.468.295.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.253.287.380	17.037.858.601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.379.083.460	2.377.086.682
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.759.847.083	7.324.908.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.443.266.732	6.899.328.331
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.605.743.092	10.532.444.136
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.266.780.665	1.557.593.062
10. Thu nhập khác	31		-	11.183.000
11. Chi phí khác	32	VI.6	4.067.445.996	437.712.579
12. Lợi nhuận khác	40		(4.067.445.996)	(426.529.579)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.199.334.669	1.131.063.483
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	659.308.475	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.540.026.194	1.131.063.483
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-

Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng





Đào Duy Hiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2022

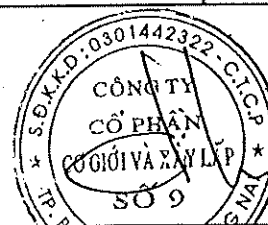
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.199.334.669	1.131.063.483
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.596.048.064	2.541.888.558
Các khoản dự phòng	03	(683.419.649)	492.202.743
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.200.796.644)	(2.292.351.329)
Chi phí lãi vay	06	5.443.266.732	6.899.328.331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	7.354.433.172	8.772.131.786
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(16.178.359.687)	(86.060.568.330)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(10.400.823.571)	(2.556.544.131)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	26.873.337.819	252.277.760
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	47.935.770	139.080.750
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.443.266.732)	(6.899.328.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(95.278.697)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.157.978.074	(86.352.950.496)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.272.727.272)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	152.727.273	8.007.272.727
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.083.460	6.002.086.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	156.810.733	12.736.632.137
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	195.679.728.646	203.596.951.210
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(197.886.183.640)	(129.992.925.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.206.454.994)	73.604.025.598
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	108.333.813	(12.292.761)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.767.087	55.059.848
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	151.100.900	42.767.087


Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu


Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng




Đào Duy Hiến
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442322 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 50.266.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện; nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	%	
Công ty con					
Công ty Cổ phần LICOGI 9.2	Đồng Nai	79,3	79,3	79,3	Xây lắp
Công ty liên kết					
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	Đồng Nai	40	(*)	40	Xây lắp

(*) Theo hợp đồng giao khoán số 06/2018/HĐGK-CG9 năm 2018, phụ lục hợp đồng số 01/2019/PLHĐGK0-LG9 ngày 10 tháng 12 năm 2019, Công ty sẽ nhận tiền cổ tức cho 5 năm từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2022. Số tiền là 12.500.000.000 đồng. Theo đó, số cổ tức mỗi năm Công ty nhận được là 2.375.000.000 đồng.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 68 người (31 tháng 12 năm 2020 là 67 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty: Nhật ký chung

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá..

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Tài sản vô hình khác:

Đây là lợi thế thương hiệu LICOGI, được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Thời gian khấu hao 10 năm. Hiện tại lợi thế thương hiệu LICOGI đã hết khấu hao.

Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Chi phí đất trả trước: Bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Một bên được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1. Tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	174.988	3.898.113
Tiền gửi ngân hàng	150.925.912	38.868.974
Cộng	151.100.900	42.767.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP	81.266.356.043	68.572.236.896
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	10.691.469.967	10.691.469.967
Công ty CP Thủy điện Đắk Kar	6.919.678.711	8.560.947.134
Công ty CP Thủy điện Đắk Đrinh	5.476.065.995	5.476.065.995
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Nguyên Phúc	4.096.021.225	4.096.021.225
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.866.811.470	19.941.890.385
Cộng	125.316.403.411	117.338.631.602
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	81.266.356.043	68.833.072.770

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	4.849.427.733	4.849.427.733
Trần Bá Nhân	3.035.296.376	3.035.296.376
Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản Anh Khoa Gia Lai	1.016.106.795	1.016.106.795
Tổng Công ty Licogi - CTCP	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Bình Thuận	3.176.018.465	-
Phạm Đức Minh	2.396.000.000	165.000.000
Đình Hải Minh	2.219.567.613	-
Công ty Cổ phần Đông Quỳnh Biên	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng - Dịch vụ An Khang Phú	-	2.377.085.240
Công ty TNHH Thành Lợi Phương	-	1.500.000.000
Các đối tượng khác	7.893.491.528	7.991.644.029
Cộng	106.085.908.510	100.934.560.173
Trả trước cho người bán các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	80.000.000.000	80.000.000.000

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	805.000.000	805.000.000
Tạm ứng	24.710.879.988	21.969.779.328
Phải thu khác	18.487.286.976	18.672.030.233
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Licogi 9.1</i>	<i>17.241.013.260</i>	<i>17.241.013.260</i>
<i>Công ty Cổ phần Khảo Sát và Đầu tư Sài Gòn</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>BHXH, BHYT phải thu nhân viên</i>	<i>158.901.000</i>	<i>346.313.000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>587.372.716</i>	<i>584.703.973</i>
Cộng	44.003.166.964	41.446.809.561

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9

Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4. Phải thu khác (Tiếp theo)****b. Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	223.847.000	223.847.000
Cộng	223.847.000	223.847.000

5. Nợ xấu

Tên đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
XNSXVL & XD Thủy điện Thủy Lợi IDICO	8.790.251.244	4.395.125.622	8.790.251.244	4.395.125.622
Công ty CP KS và ĐT Sài Gòn	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty CP Licogi 9.1	17.241.013.260	11.768.709.281	17.241.013.260	11.768.709.281
Công ty CP LICOGL 12	252.303.860	-	252.303.860	-
Công ty CP XD Vạn Phúc	450.000.000	225.000.000	450.000.000	225.000.000
Công ty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng	515.427.194	-	515.427.194	-
Các đối tượng khác	1.090.334.321	232.952.554	1.090.334.321	232.952.554
Cộng	28.839.329.879	16.621.787.457	28.839.329.879	16.621.787.457
			12.217.542.422	12.217.542.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.271.338.135	-	3.086.047.080	-
Công cụ, dụng cụ	151.252.088	-	147.632.088	-
Chi phí SXKD dở dang	85.624.364.702	-	73.412.452.186	-
Cộng	87.046.954.925	-	76.646.131.354	-

7. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	79.178.885	-
Cộng	79.178.885	-

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thuê đất	4.390.565.145	4.501.015.797
Các khoản chi phí trả trước khác	-	16.664.003
Cộng	4.390.565.145	4.517.679.800

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.580.011.635	500.000.000	3.080.011.635
Số dư cuối năm	2.580.011.635	500.000.000	3.080.011.635
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	500.000.000	500.000.000
Số dư cuối năm	-	500.000.000	500.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	2.580.011.635	-	2.580.011.635
Số dư cuối năm	2.580.011.635	-	2.580.011.635

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 500.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	34.425.084.564	30.708.256.607	32.881.939.600	946.016.832	98.961.297.603
Thanh lý, nhượng bán	(662.028.182)	-	-	-	(662.028.182)
Số dư cuối năm	33.763.056.382	30.708.256.607	32.881.939.600	946.016.832	98.299.269.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.298.399.682	29.296.007.226	28.730.985.161	847.604.928	68.172.996.997
Khấu hao trong năm	1.261.701.436	444.999.996	864.360.916	24.985.716	2.596.048.064
Thanh lý, nhượng bán	(331.014.093)	-	-	-	(331.014.093)
Số dư cuối năm	10.229.087.025	29.741.007.222	29.595.346.077	872.590.644	70.438.030.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	25.126.684.882	1.412.249.381	4.150.954.439	98.411.904	30.788.300.606
Số dư cuối năm	23.533.969.357	967.249.385	3.286.593.523	73.426.188	27.861.238.453

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay ngân hàng là tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.219.875.573 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.089.767.682 đồng.)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 58.313.235.813 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 55.515.940.313 đồng.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty CP Licogi 9.2	1.324.900	13.249.000.000	(9.672.835.841)	1.324.900	13.249.000.000	(10.356.255.490)
Cộng		13.249.000.000	(9.672.835.841)		13.249.000.000	(10.356.255.490)

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	1.080.000	16.540.000.000	-	1.080.000	16.540.000.000	-
Cộng		16.540.000.000	-		16.540.000.000	-

(*)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Licogi 13	12.424.638.500	-
Công ty CP LICOGI 9.2	8.922.583.578	8.767.896.530
Doanh nghiệp tư nhân Trần Phúc	8.267.328.756	8.667.328.756
Xí nghiệp Sông đà 5.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.619.625.842	2.619.625.842
Công ty TNHH Lê Sỹ	2.571.711.239	872.209.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Minh Cảnh	3.120.665.636	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Tân Long Việt	4.746.088.969	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giao thông Đức Tân	3.494.829.520	4.974.829.520
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng An Bình Khang	3.073.696.094	3.173.696.094
Các đối tượng khác	39.753.363.193	40.690.694.074
Cộng	88.994.531.327	69.766.280.016
Phải trả người bán các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	10.625.447.952	10.470.760.904

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	9.431.631.744	9.431.631.744
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	8.940.023.447	-
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	2.833.565.729	1.833.565.729
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkđrinh	2.465.570.000	-
Công ty CP XD Công trình 510	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ An Khang Phú	-	4.420.878.987
Các đối tượng khác	2.638.768.134	1.035.440.582
Cộng	27.709.559.054	18.121.517.042

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản người mua trả tiền trước.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.255.834.551	17.041.378.429	17.127.127.772	3.341.583.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp	659.308.475	659.308.475	95.278.697	95.278.697
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.849.643	46.840.658	14.991.015
Thuế tài nguyên	200.516.396	-	-	200.516.396
Phí, lệ phí và các khoản khác	62.392.317	1.595.078	1.595.078	62.392.317
Cộng	4.178.051.739	17.734.131.625	17.270.842.205	3.714.762.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả công trình thủy điện Đakrinh	16.072.791.214	16.072.791.214
Cộng	16.072.791.214	16.072.791.214

15. Các khoản phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	860.273.619	721.914.875
Bảo hiểm xã hội	8.078.612.358	8.676.690.306
Bảo hiểm y tế	1.953.000	1.953.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.179.020.369	18.679.420.897
<u>Trong đó</u>		
<i>Cổ tức phải trả</i>	3.694.551.000	3.971.014.000
<i>Tổng Công ty Licogi - CPCP</i>	6.001.315.758	5.719.532.758
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long</i>	2.375.000.000	4.750.000.000
<i>Đối tượng khác</i>	5.108.153.611	4.238.874.139
Cộng	26.119.859.346	28.079.979.078
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	8.626.315.758	10.469.532.758

b. Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.025.000.000	1.265.000.000
<u>Trong đó:</u>		
<i>Công ty TNHH Trường An</i>	50.000.000	50.000.000
<i>Công ty TNHH Quốc tế Sao Việt Vina</i>	120.000.000	120.000.000
<i>Công ty CP Licogi 13</i>	105.000.000	105.000.000
<i>Công ty TNHH Ha Hae Việt Nam</i>	510.000.000	510.000.000
<i>Công ty TNHH Ô tô Bắc Quang</i>	240.000.000	240.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	-	240.000.000
Cộng	1.025.000.000	1.265.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngân hạn

	Số cuối năm		Thay đổi trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (i)	28,599,939,950	28,599,939,950	40,253,939,950	40,227,126,000	28,573,126,000	28,573,126,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	45,877,767,052	45,877,767,052	73,842,348,696	77,363,857,640	49,399,275,996	49,399,275,996
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iii)	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai (iv)	583,440,000	583,440,000	583,440,000	-	-	-
Cộng vay ngân hạn	156,061,147,002	156,061,147,002	195,679,728,646	197,590,983,640	157,972,401,996	157,972,401,996
Cộng: Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.16b)	295,200,000	295,200,000				
Tổng	156,356,347,002	156,356,347,002	195,679,728,646	197,590,983,640	157,972,401,996	157,972,401,996

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng vay hạn mức số 65/2021/378269/HĐTD ngày 09 tháng 08 năm 2021. Hạn mức tín dụng tối đa 34.607.000.000 đồng, bao gồm hạn mức vay 28.607.000.000 đồng và bảo lãnh thanh toán 6.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh. Thời gian vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tại ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng vay hạn mức số 154.21/48.05-HMCV ngày 29 tháng 10 năm 2021. Hạn mức vay không vượt quá 46.700.000.000 đồng, đồng thời Công ty phải giảm dần dư nợ vay tối thiểu 300.000.000 đồng/tháng và đảm bảo đến ngày 30 tháng 10 năm 2022, tổng dư nợ vay không vượt quá 43.100.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm đầu tư tài sản cố định. Thời gian vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tại ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9

Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****16. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)****a. Ngắn hạn (Tiếp theo)**

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2021/HMTD/VPB-LICOGI9 ngày 02 tháng 02 năm 2021. Hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 đồng bao gồm hạn mức vay và hạn mức cấp bảo lãnh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh để phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn vay của từng khoản nợ được quy định trên giấy nhận nợ không quá 12 tháng. Lãi suất vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm khoản vay là ký quỹ, cầm có 8.009.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi thuộc sở hữu của Tổng Công ty Licogi - CTCP và thế chấp phần vốn góp của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi, và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty.

(iv) Khoản vay Ngân hàng Chính sách xã hội Đồng Nai theo đồng tin dụng số 19/2021/HĐTD ngày 26 tháng 11 năm 2021 và Phụ lục hợp đồng số 19/2022/HĐTD/PL01 ngày 27 tháng 12 năm 2021. Tổng số tiền Hợp vay đến ngày 31/12/2021 là 583.440.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để trả lượng phục hồi sản xuất tháng 10 và tháng 11 năm 2021. Thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất vay 0%/năm, lãi suất quá hạn 12%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Thay đổi trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 4 (i)	832.600.000	832.600.000	-	295.200.000	1.127.800.000	1.127.800.000
Vay dài hạn	832.600.000	832.600.000	-	295.200.000	1.127.800.000	1.127.800.000
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	295.200.000	295.200.000				
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Quận 4	295.200.000	295.200.000				
Tổng	537.400.000	537.400.000	-	295.200.000	1.127.800.000	1.127.800.000

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1402-LAV-201701166 ngày 25 tháng 10 năm 2017. Tổng số tiền vay 2.064.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercedes-Benz E300 AMG. Lãi suất cho vay được ghi trên giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9

Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
Mẫu số B 09 - DN**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	50.266.000.000		17.655.448.331	8.290.842.696		76.212.291.027
Lợi nhuận tăng trong năm	-		-	1.131.063.483		1.131.063.483
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		409.032.468	(409.032.468)		-
Trả cổ tức	-		-	(1.507.980.000)		(1.507.980.000)
Số dư đầu năm nay	50.266.000.000		18.064.480.799	7.504.893.711		75.835.374.510
Lợi nhuận tăng trong năm	-		-	1.540.026.194		1.540.026.194
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-		-	(377.820.981)		(377.820.981)
Trả cổ tức (*)	-		-	(1.005.320.000)		(1.005.320.000)
Số dư cuối năm nay	50.266.000.000		18.064.480.799	7.661.778.924		75.992.259.723

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 43/2021/NQ-LG9 ngày 29 tháng 06 năm 2021.

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.026.600		5.026.600	
- Cổ phiếu phổ thông	5.026.600		5.026.600	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.026.600		5.026.600	
- Cổ phiếu phổ thông	5.026.600		5.026.600	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ và Hoạt động xây lắp.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng - bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ
Bộ phận xây lắp - xây dựng công trình

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động xây dựng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	63.916.753.785	106.513.672.856	-	170.430.426.641
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	63.916.753.785	106.513.672.856	-	170.430.426.641
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	61.819.137.673	91.358.001.588	-	153.177.139.261
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	2.097.616.112	15.155.671.268	-	17.253.287.380
Chi phí không phân bổ				8.605.743.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				8.647.544.288
Doanh thu hoạt động tài chính				2.379.083.460
Chi phí tài chính				4.759.847.083
Lợi nhuận/(lỗ) khác				(4.067.445.996)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				2.199.334.669
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				659.308.475
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.540.026.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây dựng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	51.225.809.997	88.280.344.037	-	139.506.154.034
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	51.225.809.997	88.280.344.037	-	139.506.154.034
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	45.084.646.218	77.383.649.215	-	122.468.295.433
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	6.141.163.779	10.896.694.822	-	17.037.858.601
Chi phí không phân bổ				10.532.444.136
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.505.414.465
Doanh thu hoạt động tài chính				2.377.086.682
Chi phí tài chính				7.324.908.085
Lợi nhuận/(lỗ) khác				(426.529.579)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				1.131.063.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.131.063.483

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	63.916.753.785	51.225.809.997
Doanh thu hợp đồng xây dựng	106.513.672.856	88.280.344.037
Cộng	170.430.426.641	139.506.154.034
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	54.897.834.589	5.669.286.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn vật tư, hàng hóa đã bán	61.819.137.673	45.084.646.218
Giá vốn thi công xây dựng	91.358.001.588	77.383.649.215
Cộng	153.177.139.261	122.468.295.433

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.083.460	2.086.682
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.375.000.000	2.375.000.000
Cộng	2.379.083.460	2.377.086.682
Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	2.375.000.000	2.375.000.000

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.443.266.732	6.899.328.331
Lãi chậm thanh toán	-	465.333.422
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(683.419.649)	(39.753.668)
Cộng	4.759.847.083	7.324.908.085

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.286.588.845	3.726.126.517
Chi phí đồ dùng văn phòng	249.453.585	162.586.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.742.019.016	2.164.692.236
Chi phí dự phòng	-	577.337.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.226.134.489	1.220.001.635
Chi phí bằng tiền khác	1.881.971.157	2.206.621.233
Chi phí trợ cấp thôi việc	219.576.000	520.459.880
Hoàn nhập dự phòng	-	(45.380.886)
Cộng	8.605.743.092	10.532.444.136

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	3.566.039.483	-
Chi phí khấu hao TSCĐ vượt khung quy định	170.392.424	170.392.424
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	331.014.089	86.822.035
Chi phí khác	-	180.498.120
Cộng	4.067.445.996	437.712.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.199.334.669	1.131.063.483
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	2.510.011.579	(2.204.607.576)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	4.885.011.579	170.392.424
Phạt chậm nộp theo Quyết định Thuế	3.566.039.483	-
Khấu hao vượt định mức	170.392.424	170.392.424
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132	1.148.579.672	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	2.375.000.000	2.375.000.000
Thu nhập từ nhận cổ tức	2.375.000.000	2.375.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	4.709.346.248	(1.073.544.093)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	941.869.250	-
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP	(282.560.775)	-
Tổng chi phí thuế TNDN	659.308.475	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.896.814.122	53.926.993.545
Chi phí nhân công	12.182.222.715	14.031.718.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.596.048.064	2.371.496.134
Dự phòng/(hoàn nhập) chi phí	-	531.956.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.174.875.377	26.768.182.479
Chi phí khác bằng tiền	6.313.093.078	4.497.734.145
Cộng	105.163.053.356	102.128.081.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Licogi 9.2	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết
Các Công ty con của Tổng Công ty Licogi - CTCP	Cùng hệ thống
Các Công ty liên kết của Tổng Công ty Licogi - CTCP	Cùng hệ thống
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	54,897,834,589	5,669,286,921
Tổng Công ty Licogi - CTCP	54,897,834,589	5,669,286,921
Mua hàng	384,687,048	43,509,266,340
Công ty Cổ phần LICOGI 9.2	384,687,048	3,081,350,054
Tổng Công ty Licogi - CTCP	-	40,427,916,286
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,375,000,000	2,375,000,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	2,375,000,000	2,375,000,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	81.266.356.043	68.833.072.770
Tổng Công ty Licogi - CTCP	81.266.356.043	68.833.072.770
Trả trước cho người bán	80.000.000.000	80.000.000.000
Tổng Công ty Licogi - CTCP	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải trả người bán	10.625.447.952	10.470.760.904
Công ty Cổ phần LICOGI 9.2	8.922.583.578	8.767.896.530
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	1.702.864.374	1.702.864.374
Phải trả ngắn hạn khác	8.626.315.758	10.469.532.758
Tổng Công ty Licogi - CTCP	6.001.315.758	5.719.532.758
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	2.375.000.000	4.750.000.000
Công ty Cổ phần LICOGI 9.2	250.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


1. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)


Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	533.476.000	888.508.000
Đào Duy Hiền	280.503.000	354.815.000
Nguyễn Văn Thành	92.123.000	284.317.000
Đào Hồng Khánh	160.850.000	249.376.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	501.353.000	616.191.000
Phan Thanh Hải	60.000.000	60.000.000
Đào Duy Hiền	280.503.000	354.815.000
Đào Hồng Khánh	160.850.000	201.376.000
Thù lao Ban kiểm soát	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Anh Dũng	48.000.000	48.000.000
Hoàng Như Thái	24.000.000	24.000.000
Cộng	1.106.829.000	1.576.699.000

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.


Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu


Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng


Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2022